CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi - P.ĐaKao - Q.1 - Tp.HCM
Điện thoại: 54.043.054 Fax: 54.043.092

Mẫu số B01a-CTCK
Ban hành theo T.tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV Năm 2014

Tại ngày 31/12/2014

đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2,188,624,720,665**	**2,058,906,463,949**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**515,179,190,617**	**241,400,733,765**
1. Tiền	111		515,179,190,617	241,400,733,765
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**374,574,020,220**	**255,775,087,020**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		377,548,115,472	257,507,786,472
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,974,095,252)	(1,732,699,452)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,297,431,076,485**	**1,559,936,675,831**
1. Phải thu của khách hàng	131		-	2,634,779
2. Trả trước cho người bán	132		7,212,929,400	7,378,176,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,048,730,000	1,137,856,996
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		87,284,539,046	134,016,038,346
5. Các khoản phải thu khác	138		1,203,108,307,479	1,418,612,073,654
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,223,429,440)	(1,210,104,024)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Công cụ dụng cụ			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,440,433,343**	**1,793,967,335**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		974,532,823	1,390,920,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454,151,520	113,969,045
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,749,000	289,077,390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**253,067,603,550**	**452,102,063,635**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**53,376,747,653**	**54,558,707,900**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		52,939,929,223	54,069,842,803
- Nguyên giá	222		86,422,305,430	86,445,929,338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,482,376,207)	(32,376,086,535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		436,818,430	488,865,097
- Nguyên giá	228		3,123,445,796	3,123,445,796
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,686,627,366)	(2,634,580,699)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**179,824,970,624**	**377,607,807,328**
1. Đầu tư vào công ty con	251		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	200,000,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		144,010,403,360	144,260,403,360
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(14,185,432,736)	(16,652,596,032)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19,865,885,273**	**19,935,548,407**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,172,428,070	1,241,091,204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		18,144,000,003	18,144,000,003
4. Tài sản dài hạn khác	268		549,457,200	550,457,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2,441,692,324,215**	**2,511,008,527,584**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**750,735,796,279**	**633,619,145,058**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**750,735,796,279**	**633,619,145,058**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		228,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		291,543,700	283,026,819
3. Người mua trả tiền trước	313		135,454,545	108,181,818
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		16,959,012,041	19,212,443,114
5. Phải trả người lao động	315		13,656,975,159	9,049,712,500
6. Chi phí phải trả	316		4,037,045,966	3,332,944,966
7. Phải trả nội bộ	317		-	142,200,000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		234,071,140,225	184,298,874,384
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		249,485,442,200	413,134,213,000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc, và lãi Trái phiếu	321		3,247,966,557	2,658,485,447
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13.Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		851,215,886	1,399,063,010
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1,690,956,527,936**	**1,877,389,382,526**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,690,956,527,936**	**1,877,389,382,526**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		85,167,063,527	72,725,448,008
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		105,789,464,409	93,347,848,890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	211,316,085,628
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2,441,692,324,215**	**2,511,008,527,584**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phương Quang	Võ Văn Vân	Lê Thị Phương Dung
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
ĐỊA CHỈ: 41 MẠC ĐĨNH CHI, P ĐA KAO, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số : B01a- CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của
Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	**567,500,940,000**	**685,808,890,000**
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	**16,207,441,660,000**	**15,774,758,180,000**
Trong đó:		-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	**12,518,442,820,000**	**9,766,117,640,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	008	40,109,880,000	211,644,800,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	12,207,385,290,000	9,290,211,710,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	270,947,650,000	264,261,130,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	**59,750,850,000**	**92,185,420,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013	-	20,000,000,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	56,625,850,000	58,328,300,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	3,125,000,000	13,857,120,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	**3,342,680,020,000**	**4,184,524,660,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	018	64,377,020,000	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3,278,303,000,000	4,184,524,660,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	**282,750,210,000**	**235,069,520,000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	028	-	1,514,300,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	029	282,718,410,000	233,555,220,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	030	31,800,000	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-

A	B	1	2
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	**3,817,760,000**	**11,807,630,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của TVLK	038	20,000	40,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3,705,770,000	11,030,440,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	111,970,000	777,150,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	**1,485,053,310,000**
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	1,485,053,310,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoà	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	**152,934,110,000**	**1,736,639,220,000**
Trong đó:		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	**152,932,110,000**	**1,001,821,610,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	052	5,270,000	6,100,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	152,005,800,000	998,819,490,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	921,040,000	2,996,020,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	**2,000,000**	**1,361,550,000**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	2,000,000	1,361,550,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	**733,246,510,000**
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	733,246,510,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	**209,550,000**
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	073	-	209,550,000

A	B	1	2
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	**3,375,178,430,000**	**7,024,609,330,000**
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	**43,597,030,000**	**203,008,170,000**
10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá	084	-	-

Lập,ngày 31 tháng 12 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Lang	Võ Văn Vân	Lê Thị Phương Dung

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Địa chỉ : 41 Mạc Đĩnh Chi - Phường ĐaKao - Quận 1 - TP.HCM

Mẫu số B02a-CTCK
Ban hành theo T.tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Qúy IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu	1		**99,545,661,487**	**71,083,665,467**	**367,188,068,371**	**461,051,595,975**
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	**1.1**		36,512,480,731	23,942,600,251	147,251,644,743	85,660,068,793
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	**1.2**		8,023,693,385	12,702,724,393	29,663,844,862	236,433,224,550
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	**1.3**		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	**1.4**		-	-	360,000,000	240,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	**1.5**		713,181,819	1,498,133,999	2,611,484,364	2,259,860,443
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	**1.6**		1,377,545,158	1,958,682,095	7,139,814,458	6,663,418,497
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	**1.7**		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	**1.8**		-	-	-	-
- Doanh thu khác	**1.9**		52,918,760,394	30,981,524,729	180,161,279,944	129,795,023,692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		17,013,579	1,200,397	120,128,158	2,013,031
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		**99,528,647,908**	**71,082,465,070**	**367,067,940,213**	**461,049,582,944**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		23,938,655,248	182,258,379,672	16,089,472,840	312,212,854,438
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		**75,589,992,660**	**(111,175,914,602)**	**350,978,467,373**	**148,836,728,506**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,881,310,852	18,511,767,464	32,991,909,062	47,515,737,856
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		**63,708,681,808**	**(129,687,682,066)**	**317,986,558,311**	**101,320,990,650**
8. Thu nhập khác	31		78,350,068	10,549,267	298,945,368	1,647,180,500
9. Chi phí khác	32		6,701,474	8,973,059	32,303,951	47,682,624
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**71,648,594**	**1,576,208**	**266,641,417**	**1,599,497,876**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**63,780,330,402**	**(129,686,105,858)**	**318,253,199,728**	**102,920,488,526**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,434,145,538	-	69,420,889,354	12,866,531,895
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**50,346,184,864**	**(129,686,105,858)**	**248,832,310,374**	**90,053,956,631**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 19 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phương Quang	Võ Văn Vân	Lê Thị Phương Dung
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Công ty TNHH chứng khoán ACB
Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi - P.ĐaKao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số: B03a-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2014

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		18,381,234,384	41,706,218,515
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(54,545,818,829)	(62,824,830,844)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(766,265,678)	(1,092,152,390)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		23,587,393,937,019	22,605,133,071,336
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(38,896,874,248,441)	(29,124,962,623,684)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(18,803,010,980)	(14,993,853,823)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(41,803,708,688)	(37,658,897,055)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(29,615,000,000)	(345,651,000,002)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(20,936,678,081)	(24,057,573,612)
12. Tiền thu khác	14		16,653,089,798,196	7,992,686,479,107
13. Tiền chi khác	15		(442,192,437,764)	(987,894,053,593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**753,327,801,138**	**40,390,783,955**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21		(1,616,576,070)	(625,990,150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,180,000,000,000)	(679,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000,000	414,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,101,444,223	86,717,687,615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(137,515,131,847)**	**(178,908,302,535)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		328,000,000,000	200,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(600,000,000,000)	(1,400,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(272,000,000,000)**	**(1,200,000,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**343,812,669,291**	**(1,338,517,518,580)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**171,366,521,326**	**1,509,884,039,906**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	**515,179,190,617**	**171,366,521,326**

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phương Quang	Võ Văn Vân	Lê Thị Phương Dung
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, P.ĐaKao, Q1, Tp.HCM
Điện thoại: 54043054 Fax: 54043092

Mẫu số B09a– CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn;

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán;

3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 236 người;

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo thông số 95/2008 TT-BTC

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ lien ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: đánh giá theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo giá trị mua vào thực tế.

- Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản vốn góp liên doanh;

- Các khoản đầu tư chứng khoán;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phương pháp trích trước.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu,vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:theo phương pháp trích trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.:

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01.Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	171.366.521.326	171.366.521.326
Trong đó:		
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	5.384.562.382	5.384.562.382
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	128.789.246.904	128.789.246.904
-Tiền gửi của công ty	37.192.712.040	37.192.712.040
Cộng	**171.366.521.326**	**171.366.521.326**

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
Cộng	**0**	**0**

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chứng khoán niêm yết

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Gía trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	**2,000,000**	-	**20,040,000,000**	-
-Cổ phiếu				
-Trái phiếu				
-Chứng chỉ quỹ	2,000,000		20,040,000,000	
2) Của nhà đầu tư	**613,259,658**	**590,379,467**	**10,723,857,342,000**	**11,361,925,829,034**
-Cổ phiếu	603,787,558	573,816,364	9,660,949,953,700	9,522,053,258,540
-Trái phiếu	9,243,530	16,384,053	1,060,557,753,300	1,838,137,145,494

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Gía trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
-Chứng chỉ quỹ	228,570	179,050	2,349,635,000	1,735,425,000
Tổng cộng	**615,259,658**	**590,379,467**	**10,743,897,342,000**	**11,361,925,829,034**

Chứng khoán Upcom

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Gía trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	-	-	-	-
-Cổ phiếu				
2) Của nhà đầu tư	**4,805,929**	**4,814,788**	**35,273,452,600**	**38,427,714,300**
-Cổ phiếu	4,805,929	4,814,788	35,273,452,600	38,427,714,300
Tổng cộng	**4,805,929**	**4,814,788**	**35,273,452,600**	**38,427,714,300**

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán	So giá thị trường (Tăng)	So giá thị trường (Giảm)	Tổng giá trị theo giá thị trường
I. Chứng khoán thương mại	**6,370,064**	**377,548,115,472**	**54,919,892**	**53,491,396,064**	**324,111,639,300**
-Chứng khoán niêm yết	*2,010,361*	*20,197,054,150*	*54,102,992*	*1,283,924,542*	*18,967,232,600*
-Chứng khoán chưa niếm yết	*4,358,542*	*72,333,106,274*	-	*52,195,983,974*	*20,137,122,300*
-Chứng khoán Upcom	*1,161*	*17,955,048*	*816,900*	*11,487,548*	*7,284,400*
-Trái phiếu	-	-	-	-	-
-Đầu tư ngắn hạn khác	-	*285,000,000,000*	-	-	*285,000,000,000*
II. Chứng khoán đầu tư dài hạn	**10,674,557**	**144,010,403,360**	**1,500,000,000**	**57,983,770,160**	**87,526,633,200**
-Chứng khoán đầu tư dài hạn	***8,437,702***	***121,655,812,800***	***1,500,000,000***	***52,629,277,600***	***70,526,535,200***
-Đầu tư dài hạn khác	***2,236,855***	***22,354,590,560***	-	***5,354,492,560***	***17,000,098,000***
III. Đầu tư góp vốn		**50,000,000,000**			**50,000,000,000**
IV. Đầu tư tài chính khác		-			
Tổng cộng	**17,044,621**	**571,558,518,832**	**1,554,919,892**	**111,475,166,224**	**461,638,272,500**

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tổng cộng	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản HH khác
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	**91,421,599,481**	**62,445,734,395**	**17,133,938,846**	**3,572,228,509**	**5,236,506,028**	**3,033,191,703**
2. Số tăng trong kỳ	**7,187,302,086**				**6,995,066,086**	**192,236,000**

Khoản mục	Tổng cộng	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản HH khác
Trong đó:						
- Mua sắm mới	**7,187,302,086**				6,995,066,086	192,236,000
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	**12,186,596,137**	**-**	**10,144,931,642**	**563,050,000**	**678,840,995**	**799,773,500**
Trong đó:						
- Thanh lý	**2,052,580,444**		786,984,456	563,050,000	57,547,988	644,998,000
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác	**10,134,015,693**		9,357,947,186		621,293,007	154,775,500
4. Số dư cuối kỳ	**86,422,305,430**	**62,445,734,395**	**6,989,007,204**	**3,009,178,509**	**11,552,731,119**	**2,425,654,203**
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	72,626,550,245	62,445,734,395	470,564,640	-	8,179,410,310	1,530,840,900
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết	13,795,755,185		6,518,442,564	3,009,178,509	3,373,320,809	894,813,303
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	**40,980,227,007**	**13,764,012,797**	**17,033,266,196**	**3,486,671,066**	**4,529,068,335**	**2,167,208,613**
2. Số tăng trong kỳ	**4,683,043,283**	**2,498,680,404**	**67,223,520**	**85,557,443**	**1,752,119,211**	**279,462,705**
Trong đó:						
- Trích khấu hao	4,683,043,283	2,498,680,404	67,223,520	85,557,443	1,752,119,211	279,462,705
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	**12,180,894,083**	**-**	**10,144,931,642**	**563,050,000**	**673,138,941**	**799,773,500**
Trong đó:						
- Thanh lý	2,046,878,390		786,984,456	563,050,000	51,845,934	644,998,000
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác	10,134,015,693		9,357,947,186		621,293,007	154,775,500
4. Số dư cuối kỳ	**33,482,376,207**	**16,262,693,201**	**6,955,558,074**	**3,009,178,509**	**5,608,048,605**	**1,646,897,818**
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	50,441,372,474	48,681,721,598	100,672,650	85,557,443	707,437,693	865,983,090
2. Cuối kỳ	52,939,929,223	46,183,041,194	33,449,130	-	5,944,682,514	778,756,385

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13,795,755,185đ;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	**2,537,629,746**			**2,537,629,746**
2. Số tăng trong kỳ	**624,560,000**	-	-	**624,560,000**
Trong đó:				
- Mua sắm mới	624,560,000			624,560,000
- Điều chuyển	-			
- Tăng khác	-			
3. Số giảm trong kỳ	**38,743,950**	-	-	**38,743,950**
Trong đó:				
- Thanh lý	-			
- Nhượng bán	-			
- Điều chuyển	-			
- Giảm khác	38,743,950			38,743,950
4. Số dư cuối kỳ	**3,123,445,796**	-	-	**3,123,445,796**
Trong đó:				
- Đang khấu hao (sử dụng)	624,560,000			624,560,000
- Cha khấu hao (sử dụng)	-			
- Đã khấu hao hết	2,498,885,796			2,498,885,796
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	**2,532,854,757**			**2,532,854,757**
2. Số tăng trong kỳ	**192,516,559**	-	-	**192,516,559**
Trong đó:				
- Trích khấu hao	192,516,559			192,516,559
- Điều chuyển	-			
- Tăng khác	-			
3. Số giảm trong kỳ	**38,743,950**	-	-	**38,743,950**
Trong đó:				
- Thanh lý	-			
- Nhượng bán	-			
- Điều chuyển	-			
- Giảm khác	38,743,950			38,743,950
4. Số dư cuối kỳ	**2,686,627,366**	-	-	**2,686,627,366**
III. Giá trị còn lại				

Khoản mục	Cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác
1. Đầu kỳ	4,774,989	-	-	4,774,989
2. Cuối kỳ	436,818,430	-	-	436,818,430

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.172.428.070	2.072.781.272
Cộng	**1.172.428.070**	**2.072.781.272**

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	115.756.438	55.240.275
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.434.145.538	0
- Thuế thu nhập cá nhân	486.343.997	544.702.655
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Phải trả hộ thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.922.766.068	2.351.399.443
Cộng	**16.959.012.041**	**2.951.342.373**

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	5.250.000.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**0**	**5.250.000.000**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

10.Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 đ
- Tiền nộp bổ sung:	17.736.232.029 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm:	287.767.974 đ

11. Các khoản phải thu: (Đính kèm bảng kê chi tiết số 1)

12. Chi phí phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí lãi Trái phiếu phải trả	37.305.556	3.148.333.333
- Chi phí giao dịch phải trả cho GSDCK, Trung tâm lưu ký	2.567.240.410	2.232.176.984
- Chi phí lãi vay	1.432.500.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	**4.037.056.966**	**5.380.510.317**

13. Vay ngắn hạn:

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ, chuyển từ khoản vay dài hạn sang ngắn hạn	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngân hàng		0	150.000.000.000	0	150.000.000.000
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác (phát hành TP)		500.000.000.000	178.000.000.000	600.000.000.000	78.000.000.000
Cộng		**500.000.000.000**	**100.000.000.000**	**600.000.000.000**	**228.000.000.000**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	116.383.540	121.986.863
- Doanh thu chưa thực hiện	851.215.886	830.545.772
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.954.578.095	183.837.279.432
- Phải trả ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	-	-
Cộng:	**234.922.356.111**	**184.789.812.067**

15. Phải trả nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

16. Vay và nợ dài hạn: Không phát sinh

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về CK giao, nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký CK		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	249.485.442.200	328.018.101.800

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	15.922.136.330	21.969.632.950
Số sử dụng trong kỳ (hoàn nhập)	17.062.263.480	21.380.700.000
Số trích lập trong kỳ	2.356.356.590	7.018.550.020
Số dư cuối kỳ	1.223.429.440	7.607.482.970

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.420.889.354	46.471.420.439
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**69.420.889.354**	**46.471.420.439**

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**0**	**0**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ		
liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ		
cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	0	0
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	288.685.534.178	134.136.994.382

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	0
- Chi phí:	0
- Lãi (lỗ):	0
Cộng:	**0**

IX- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

I) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý 4-2014	Quý 4-2013
Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	312,922,292	
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,552,625,126	2,128,878,844
Doanh thu hoa hồng nghiệp vụ ứng tiền ngày T	91,019	350,641
Phí lưu ký		112,117,528
Thu nhập khác	160,500,000	160,500,000
	3,026,138,437	***2,401,847,013***
Công ty con		
Doanh thu phí lưu ký	737,100	737,100
Phí môi giới	0	0
	737,100	***737,100***

II) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 4-2014	Quý 4-2013
Phí khác trả cho công ty con	0	0
Phí khác trả cho ngân hàng mẹ	144,151,888	81,955,810
	144,151,888	***81,955,810***

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác:

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá của cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty và lãi suất cho vay đối với khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và phải thu từ khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức cho vay, tỷ lệ ký quỹ... tuân thủ theo quy định giao dịch ký quỹ của UBCKNN và của công ty

Tại ngày kết thúc quý, Công ty lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	31.12.2014	**31.12.2013**
Tổng số phải thu	1.299.108.657.445	1.573.237.781.999
Dự phòng	(1.223.888.900)	(15.922.136.330)
Tổng số phải thu sau khi trừ dự phòng	**1.297.885.228.005**	**1.557.315.645.669**

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
Tại ngày 31/12/2014			
Vay ngắn hạn	228.000.000.000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	249.485.442.200		
Nợ tài chính khác	256.291.342.038		
	733.776.784.238		

Tại ngày 31/12/2013			
Vay ngắn hạn	500.000.000.000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	238.018.101.800		
Nợ tài chính khác	206.162.968.421		
	944.181.070.221		

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt so với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty. Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do còn thiếu các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phương Quang	Võ Văn Vân	Lê Thị Phương Dung
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ 1

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ			SỐ DỰ PHÒNG ĐÃ LẬP
	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	TĂNG	GIẢM	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của Khách hàng	**4,877,399,600**	-	-	**10,153,753,159**	**7,818,223,359**	**7,212,929,400**			
- Phải thu của khách hàng	-			45,989,363	45,989,363	-			
- Trả trước cho người bán	4,877,399,600			10,107,763,796	7,772,233,996	7,212,929,400			
2. Phải thu HĐ GDCK	**152,429,594,618**	-	-	**19,397,266,291,638**	**19,462,411,347,210**	**87,284,539,046**	**2,354,080**	**2,354,080**	**1,540,540**
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK)	-					-			
- Phải thu của Khách hàng về GDCK	82,052,654,733			19,160,514,078,638	19,155,282,194,325	87,284,539,046	2,354,080	2,354,080	1,540,540
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành CK)	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký CK	-					-			
- Phải thu thành viên khác	70,376,939,885			236,752,213,000	307,129,152,885	-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ:	**116,810,696**			**1,744,643,668**	**1,407,302,844**	**454,151,520**			
4. Phải thu nội bộ:	**1,048,730,000**			**1,063,297,785**	**1,063,297,785**	**1,048,730,000**			
5. Phải thu khác:	**1,414,882,057,781**	**36,113,104,753**	**36,113,104,753**	**16,300,192,345,375**	**16,511,966,095,677**	**1,203,108,307,479**	**4,600,219,813**	**1,232,238,900**	**1,221,888,900**
TỔNG CỘNG	**1,573,354,592,695**	**36,113,104,753**	**36,113,104,753**	**35,710,420,331,625**	**35,984,666,266,875**	**1,299,108,657,445**	**4,602,573,893**	**1,234,592,980**	**1,223,429,440**

PHỤ LỤC SỐ 2

(kèm TT 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi - P.ĐaKao- Q.1
Điện thoại: 5 4043 054 Fax: 5 4043 092

Mẫu số B05a-CTCK
Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000					1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		72,725,448,008	72,725,448,008			12,441,615,519		72,725,448,008	85,167,063,527
8. Quỹ dự phòng tài chính		93,347,848,890	93,347,848,890			12,441,615,519		93,347,848,890	105,789,464,409
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	162,611,759,411	211,316,085,628	48,704,326,217		50,346,184,864	261,662,270,492	211,316,085,628	-
Cộng		**1,828,685,056,309**	**1,877,389,382,526**	**48,704,326,217**	**-**	**75,229,415,902**	**261,662,270,492**	**1,877,389,382,526**	**1,690,956,527,936**

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phương Quang	Võ Văn Vân	Lê Thị Phương Dung PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 13 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH